

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Số: 37 /QĐ-STNMT-KHTC

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022
của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân Thành phố ngày 18 tháng 7 năm 2003 về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 9060/TB-STC ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Sở Tài chính về Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường (chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *h*
- Như điều 3;
- BGD Sở (để b/c);
- Lưu VT, (15b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Toàn Thắng

Đơn vị: **VĂN PHÒNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Chương: **426**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **37/QĐ-STNMT-KHTC** ngày **12/01/2024** của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính: **đồng**

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	13.281.337.000	13.281.337.000	-
1	Phí	663.510.000	663.510.000	-
2	Lệ phí	12.617.827.000	12.617.827.000	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-
I	Chi sự nghiệp	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	13.281.337.000	13.281.337.000	-
1	Phí	663.510.000	663.510.000	-
2	Lệ phí	12.617.827.000	12.617.827.000	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	76.422.266.565	76.422.266.565	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	76.422.266.565	76.422.266.565	-
1	Chi quản lý hành chính	55.125.132.669	55.125.132.669	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	34.343.288.071	34.343.288.071	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.781.844.598	20.781.844.598	-
2	Chi hoạt động kinh tế	12.577.881.096	12.577.881.096	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.577.881.096	12.577.881.096	-
3	Chi sự nghiệp môi trường	8.719.252.800	8.719.252.800	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.719.252.800	8.719.252.800	-